Theo Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hại 29 CFR 1910.1200 - HazCom 2012
Ngày ban hành: 22/08/2010 Ngày sửa đổi: 10/02/2016 Phiên bản: G02

MỤC 1: NHẬN DẠNG

1.1. Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm	PENETRON INJECT™ - Phần A (dạng bột)
Mã sản phẩm	Không có thông tin.

1.2. Công dụng của sản phẩm

Công dụng	Bảo vệ bê tông và giảm độ thấm nước.
Mục đích không nên sử dụng	Không có thông tin.

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Penetron International, Ltd.
45 Research Way, Suite 203
East Setauket, New York 11733 - Hoa Kỳ
Điện thoại: +1 (631) 941-9700
Email: info@penetron.com | Website: penetron.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số khẩn cấp	CHEMTREC - Hoa Kỳ và Canada: 1-800-424-9300; Quốc tế: +1 703-527-3887

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY

2.1. Phân loại sản phẩm

Nhóm nguy hại	Phân loại
Kích ứng da	Nhóm 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng	Nhóm 1

2.2. Thông tin trên nhãn

Biểu tượng nguy hại	GHS05 - Ăn mòn.
Từ cảnh báo	NGUY HIỂM
Cảnh báo nguy hại	Gây kích ứng da. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Biện pháp phòng ngừa: Rửa kỹ tay, cẳng tay và mặt sau khi thao tác. Mang găng tay, kính và tấm che mặt bảo hộ.
Khi dính vào da: Rửa bằng nhiều nước. Cởi quần áo bị dính sản phẩm và giặt sạch trước khi dùng lại. Nếu da bị kích ứng, cần được tư vấn hoặc chăm sóc y tế.
Khi dính vào mắt: Rửa nhẹ bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo, sau đó tiếp tục rửa. Gọi ngay trung tâm chống độc hoặc bác sĩ.

2.3. Độc tính cấp chưa xác định

Không áp dụng.

2.4. Mối nguy khác

Không có thêm thông tin.

MỤC 3: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

3.1. Chất nguyên chất

Không áp dụng.

3.2. Hỗn hợp

Thành phần	Mã CAS	Tỷ lệ
Xi măng Portland	65997-15-1	85-100%
Hydroxit canxi magiê - $CaMg(OH)_4$	39445-23-3	0,06-1%
Oxit hydroxit canxi magiê - $CaMg(OH)_2O$	58398-71-3	0,06-1%
Hydroxit canxi	1305-62-0	0,04-1%

* Tỷ lệ chính xác được giữ kín như bí mật thương mại theo khoản (i) của §1910.1200.

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Cách sơ cứu

Hít phải	Nếu khó thở, đưa người bị ảnh hưởng ra nơi thoáng khí và để nghỉ ở tư thế dễ thở. Đi khám nếu cảm thấy không khỏe.
Dính vào da	Rửa ngay bằng nhiều nước. Cởi quần áo và giày bị dính sản phẩm. Giặt sạch quần áo trước khi dùng lại. Gọi bác sĩ nếu kích ứng xuất hiện và kéo dài.
Dính vào mắt	Rửa mắt ngay bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo. Đi khám ngay.
Nuốt phải	Không gây nôn, trừ khi có chỉ định của nhân viên y tế. Không cho người bất tỉnh ăn hoặc uống bất cứ thứ gì. Đi khám nếu cảm thấy không khỏe.

4.2. Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng

Sau khi hít phải	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Sau khi dính vào da	Gây kích ứng da. Triệu chứng có thể gồm đỏ, sưng, khô, mất lớp dầu tự nhiên và nứt da. Khi xi măng hút nước và đông kết, nhiệt có thể tăng dần, gây bỏng nặng và có thể để lại tổn thương lâu dài. Không để sản phẩm đóng cứng quanh bất kỳ bộ phận nào của cơ thể hoặc tiếp xúc liên tục, kéo dài với da.
Sau khi dính vào mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng và có thể gây bỏng. Triệu chứng có thể gồm khó chịu hoặc đau, chớp mắt và chảy nước mắt nhiều, đỏ và sưng kết mạc.
Sau khi nuốt	Có thể có hại nếu nuốt phải; có thể gây khó chịu dạ dày, buồn nôn hoặc nôn.

4.3. Chăm sóc y tế

Triệu chứng có thể không xuất hiện ngay. Nếu xảy ra tai nạn hoặc cảm thấy không khỏe, cần đi khám ngay và mang theo nhãn hoặc SDS nếu có.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1. Chất chữa cháy

Phù hợp	Chọn chất chữa cháy phù hợp với các vật liệu đang cháy xung quanh.
Không phù hợp	Chưa ghi nhận chất chữa cháy nào không phù hợp.

5.2. Mối nguy khi cháy

Sản phẩm cháy có thể tạo ra oxit cacbon và các sản phẩm cháy khác.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đứng ở đầu hướng gió. Mặc đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị thở độc lập (SCBA).

MỤC 6: XỬ LÝ KHI BỊ TRÀN ĐỔ

6.1. Bảo vệ người và quy trình khẩn cấp

Dùng đồ bảo hộ được khuyến nghị tại Mục 8. Cách ly khu vực có nguy hiểm; không cho người không cần thiết hoặc không có đồ bảo hộ đi vào.

6.2. Ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn	Khoanh vùng phần bị tràn rồi cho vào thùng phù hợp. Hạn chế tạo bụi. Không xả xuống cống hoặc để sản phẩm đi vào nguồn nước. Mang đồ bảo hộ cá nhân phù hợp.
Làm sạch	Tránh làm bụi phát tán. Dùng máy hút bụi hoặc quét gom sản phẩm vào thùng chứa chất thải và bảo đảm thông gió.

6.3. Tham khảo các mục khác

Xem Mục 8 về quần áo, thiết bị bảo hộ và Mục 13 về xử lý chất thải.

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Tránh để sản phẩm dính vào da và mắt. Tránh tạo bụi và hít bụi. Không nuốt. Mở và thao tác với bao bì cẩn thận. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi dùng lại. Rửa tay trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc.

7.2. Điều kiện bảo quản

Để xa tầm tay trẻ em. Đóng kín bao bì. Bảo quản trong bao bì gốc, tại nơi khô ráo, mát và thông gió tốt; tránh ánh nắng trực tiếp. Để xa thực phẩm và đồ uống.

7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Giới hạn phơi nhiễm

Thành phần	Cơ quan	Giới hạn trung bình theo thời gian (TWA)
Xi măng Portland (65997-15-1)	ACGIH	1 mg/m³, phần bụi hô hấp; không có amiăng và <1% silica tinh thể
	OSHA	15 mg/m³ tổng bụi; 5 mg/m³ phần bụi hô hấp; 50 mppcf khi <1% silica tinh thể
Hydroxit canxi magiê (39445-23-3)	ACGIH / OSHA	Không áp dụng
Oxit hydroxit canxi magiê (58398-71-3)	ACGIH / OSHA	Không áp dụng
Hydroxit canxi (1305-62-0)	ACGIH	5 mg/m³
	OSHA	15 mg/m³ tổng bụi; 5 mg/m³ phần bụi hô hấp

8.2. Biện pháp kiểm soát

Thông gió	Dùng hệ thống thông gió đủ để giữ lượng bụi, khói hoặc hơi trong không khí thấp hơn giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị.
Bảo vệ tay	Mang găng tay cao su hoặc nhựa.
Bảo vệ mắt và mặt	Đeo kính bảo hộ hóa chất vừa khít, chống bụi hoặc chống bắn tóe; dùng tấm che mặt.
Bảo vệ da và cơ thể	Mang quần áo bảo hộ phù hợp.
Bảo vệ hô hấp	Nên dùng khẩu trang lọc bụi hoặc mặt nạ lọc được NIOSH phê duyệt tại nơi thông gió kém hoặc khi có thể vượt giới hạn phơi nhiễm. Thiết bị phải được người có chuyên môn về an toàn lựa chọn và hướng dẫn sử dụng theo OSHA 29 CFR 1910.134 và ANSI Z88.2.
Bảo vệ môi trường	Duy trì nồng độ dưới các ngưỡng bảo vệ môi trường của cộng đồng.
Thông tin khác	Không ăn, uống hoặc hút thuốc tại nơi sử dụng, xử lý hay bảo quản sản phẩm. Rửa tay kỹ trước khi ăn hoặc hút thuốc. Thực hiện đúng quy trình vệ sinh và an toàn công nghiệp.

MỤC 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1. Thông tin cơ bản

Trạng thái	Chất rắn
Hình dạng	Dạng bột
Màu sắc	Xám
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	10-13 khi pha thành dung dịch
Điểm nóng chảy	> 1832°F, tương đương trên 1000°C
Điểm đông đặc / điểm sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tốc độ bay hơi tương đối	Không có thông tin
Khả năng cháy	Không cháy
Giới hạn nổ / tính nổ / tính oxy hóa	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối / tỷ trọng hơi	Không có thông tin
Độ tan	Không có thông tin
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Không có thêm thông tin.

MỤC 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

Chưa ghi nhận phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bảo quản bình thường.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Khi trộn với nước, sản phẩm tạo thành dung dịch có tính kiềm.

10.4. Điều kiện cần tránh

Nhiệt, vật liệu không tương thích, nước và độ ẩm.

10.5. Vật liệu không tương thích

Axit mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Có thể tạo ra oxit cacbon và các sản phẩm phân hủy khác.

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1. Các đường phơi nhiễm có thể xảy ra

Hít phải	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Dính vào da	Gây kích ứng da. Có thể gây đỏ, sưng, khô, mất lớp dầu tự nhiên và nứt da. Khi xi măng hút nước và đông kết, nhiệt có thể tăng dần, gây bỏng nặng và có thể để lại tổn thương lâu dài. Không để sản phẩm đóng cứng quanh cơ thể hoặc tiếp xúc liên tục, kéo dài với da.
Dính vào mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng và có thể gây bỏng. Triệu chứng có thể gồm khó chịu hoặc đau, chớp mắt và chảy nước mắt nhiều, đỏ và sưng kết mạc.
Nuốt phải	Có thể có hại nếu nuốt phải; có thể gây khó chịu dạ dày, buồn nôn hoặc nôn.

11.2. Ảnh hưởng độc tính

Thành phần / hỗn hợp	Thông số	Giá trị
PENETRON INJECT™ - Phần A	LD50 đường miệng, chuột	> 2.000 mg/kg
	LD50 qua da, thỏ	> 2.000 mg/kg
	LC50 hít phải, chuột	Không có thông tin
Hydroxit canxi (1305-62-0)	LD50 đường miệng, chuột	7.340 mg/kg

11.3. Ảnh hưởng tức thời, lâu dài và mãn tính

Độc tính cấp	Không phân loại.
Ăn mòn / kích ứng da	Gây kích ứng da.
Tổn thương / kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Gây dị ứng hô hấp hoặc da	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.
Đột biến tế bào mầm	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.
Khả năng gây ung thư	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.
Độc tính đối với sinh sản	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.
Độc tính cơ quan đích - một lần	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.
Độc tính cơ quan đích - lặp lại	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.
Nguy cơ hít sặc	Theo dữ liệu hiện có, chưa đủ tiêu chí phân loại.

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

12.1. Độc tính với môi trường

Sản phẩm có thể gây ảnh hưởng bất lợi lâu dài đối với môi trường nước.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chưa xác định.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Chưa xác định.

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Không có thêm thông tin.

12.5. Ảnh hưởng môi trường khác

Chưa ghi nhận sản phẩm gây tổn hại sinh thái hoặc ảnh hưởng đến hiện tượng nóng lên toàn cầu.

MỤC 13: CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC THẢI BỎ

13.1. Cách xử lý chất thải

Sản phẩm phải được xử lý theo tất cả quy định của địa phương, tiểu bang, tỉnh và liên bang. Hạn chế tạo ra chất thải khi có thể.

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1. Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ - DOT

Sản phẩm không thuộc diện quản lý khi vận chuyển theo DOT.

14.2. Thông tin bổ sung

Thông tin khác	Không có thông tin bổ sung.
Lưu ý khi vận chuyển	Không thao tác cho đến khi đã đọc và hiểu tất cả biện pháp an toàn.

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1. Quy định liên bang Hoa Kỳ

Tất cả thành phần của sản phẩm đều đã được liệt kê hoặc được miễn liệt kê trong Danh mục của Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại Hoa Kỳ (TSCA).

15.2. Quy định của các tiểu bang Hoa Kỳ

Sản phẩm không chứa hóa chất được Tiểu bang California xác định có thể gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

Ngày ban hành	22/08/2010
Ngày sửa đổi	10/02/2016
Phiên bản	G02
Thông tin khác	Không có.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Chúng tôi tin rằng các thông tin kỹ thuật và khuyến nghị trong tài liệu này là đáng tin cậy, nhưng không kèm theo bất kỳ bảo đảm nào. Thông tin chỉ áp dụng cho sản phẩm ở trạng thái được cung cấp. Thông tin có thể không còn phù hợp nếu sản phẩm được dùng chung với vật liệu khác. Người sử dụng có trách nhiệm tự kiểm tra thông tin có đầy đủ và phù hợp với mục đích của mình hay không.

PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN NHANH CHO NGƯỜI THI CÔNG

Phần này tóm tắt nội dung quan trọng từ SDS để dễ tra cứu tại công trường. Khi xử lý sự cố hoặc làm hồ sơ an toàn, vẫn cần đọc đầy đủ các mục phía trên và đối chiếu với bản tiếng Anh gốc.

Tình huống	Việc cần làm ngay
Trước khi thi công	Đọc hướng dẫn; đeo găng cao su/nhựa, kính bảo hộ, tấm che mặt và quần áo bảo hộ. Ở nơi nhiều bụi hoặc thông gió kém, dùng khẩu trang/mặt nạ lọc bụi đạt chuẩn.
Bụi vào mắt	Rửa bằng nhiều nước liên tục ít nhất 15 phút, tháo kính áp tròng nếu dễ tháo và đi khám ngay.
Dính vào da	Rửa ngay bằng nhiều nước, cởi quần áo và giày bị dính sản phẩm. Không để vật liệu ướt đóng cứng trên da.
Hít nhiều bụi	Đưa người bị ảnh hưởng ra nơi thoáng khí, để nghỉ ở tư thế dễ thở và đi khám nếu thấy không khỏe.
Nuốt phải	Không tự gây nôn. Không cho người bất tỉnh ăn hoặc uống. Liên hệ trung tâm chống độc hoặc bác sĩ.
Tràn đổ	Cách ly khu vực, tránh tạo bụi, thông gió; hút hoặc quét gom vào thùng phù hợp. Không xả xuống cống hay nguồn nước.
Bảo quản	Giữ bao bì gốc đóng kín, tại nơi khô ráo, mát và thông gió. Để xa trẻ em, ánh nắng, nước, độ ẩm, axit mạnh, thực phẩm và đồ uống.

LƯU Ý VỀ BẢN DỊCH

Đây là bản dịch tiếng Việt từ SDS tiếng Anh do nhà sản xuất cung cấp. Trang hướng dẫn nhanh chỉ là phần tóm tắt hỗ trợ người thi công và không thay thế SDS gốc. Khi dùng cho hồ sơ pháp lý, an toàn lao động hoặc xử lý sự cố, cần đối chiếu với bản SDS tiếng Anh gốc.